

HÙNG KHÓ KHĂN ĐANG KÈM HẠM BƯỚC PHÁT TRIỂN VÀ GIẢI PHÁP

NGUYỄN PHÚC

Sở Khoa học công nghệ và Môi trường Quảng Nam - Đà Nẵng

Khi nói đến Trung Trung bộ (TTB), nhất là ba tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam Đà Nẵng, người ta thường nhấn mạnh đến truyền thống lịch sử, đến ưu thế địa lý và nhân văn hơn là làm rõ những khó khăn vốn có. Có lẽ, để được sự chú ý trong đầu tư phát triển, đã đến lúc nên đề cập tới một số yếu tố kèm hãm không thể không coi trọng trong nghiên cứu vì chúng có thể tồn tại lâu dài nếu trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội ở khu vực này vẫn thiếu đi cái nhìn có tầm xa và sâu trên những vấn đề của chính nó và chưa đề xuất một cách thực tiễn một hệ thống định hướng giải pháp trong mối tương quan chung cả nước.

Và những gì đề cập dưới đây chỉ có thể có ý nghĩa với hy vọng nhấn mạnh vào yêu cầu: TTB cần được quan tâm nghiên cứu từ các viện, trường đại học, các trung tâm trong cả nước.

1. NHỮNG YẾU TỐ KÈM HẠM

Dầu muốn hay không, trong sự nhìn nhận phổ biến thì các tỉnh TTB vẫn còn khá rõ là vùng kinh tế nông nghiệp truyền thống nên từ tổ chức đến phương pháp sản xuất chưa thoát khỏi tình trạng hậu tiến, chỉ số tăng trưởng trong năm qua vào khoảng 5% cho cả khu vực. Nông nghiệp hiện còn chiếm tỷ trọng cao trong tổng sản phẩm quốc nội hàng năm, và vẫn đang ở thế độc canh. Sản phẩm xuất khẩu phổ biến là nguyên liệu, lợi nhuận rất thấp bởi vì các thể mạnh chưa được khai thác tốt. Đời sống nông dân còn bấp bênh, tỷ lệ số hộ nghèo còn rất cao: trên 44%, trong khi nông thôn Bắc bộ là 40%, Nam bộ 24%. Sự mất cân bằng kinh tế - xã hội còn rất lớn: trong nông nghiệp, sử dụng khoảng 78% dân số nhưng chỉ đạt trên dưới 34% GDP, 22% còn lại chiếm khoảng 65% GDP, trong đó công nghiệp khoảng 23%, sản xuất



Cây thuốc lá Cẩm lệ

dịch vụ 37%. Nếu so với 33 năm trước qua những con số trong Niên giám thống kê của Việt Nam Cộng Hòa (nhà cầm quyền Miền Nam), năm 1959 là thời kỳ kinh tế ổn định nhất thì sự chuyển biến về cơ cấu là quá chậm. Các tỷ lệ lúc ấy là: 20% dân số trong khu vực 2 và 3 (công nghiệp và dịch vụ) với 69% GDP; 80% dân số trong khu vực 1 (nông nghiệp) với 31% GDP. Như vậy, dầu dưới sự điều tiết qua thuế lũy tiến chẳng nữa, 22% số dân trong công nghiệp và dịch vụ vẫn có tổng số lợi tức hơn 78% số dân trong nông nghiệp. Nếu lấy số trung bình thì lợi tức đầu người trong hai khu vực sau sẽ xấp xỉ khoảng 3 lần lớn hơn lợi tức trung bình ở khu vực 1.

Thực trạng và những điều kiện kinh tế - xã hội và lịch sử đó sẽ rất tự nhiên nói lên những yếu tố kèm hãm nổi bật sau đây:

1. Yếu tố kèm hãm thứ nhất: các tỉnh TTB hơn bất cứ vùng nào trên cả nước còn giữ khá đậm nét một bối

cảnh hoạt động kinh tế nông nghiệp truyền thống. Nhóm thuật ngữ này nếu không thông qua nghiên cứu, thay vì gọi ra những kèm hãm xuất phát từ chính nó thì lại gieo ấn tượng cần được bảo vệ giữ gìn do từ truyền thống mà ra. Đọc trên các báo cáo, điều tra khảo sát vẫn chưa đủ, mà phải xâm nhập sâu vào đời sống nông thôn mới hiểu thế nào là nông nghiệp truyền thống, mới khám phá những yếu tố tâm lý xã hội nông thôn để lượng định mức độ hưởng ứng (degrés de receptivité) và khả năng bám giữ được tiến bộ (niveaux d'adhésion) của nông dân. Kinh tế nông nghiệp truyền thống xuất phát từ nền văn minh độc canh cây lúa trong tình trạng tự cung tự cấp, tỷ suất nông sản hàng hóa chưa vượt qua 20% tổng giá trị sản lượng (TGTS) nông nghiệp. Nạn phá rừng làm rẫy, lấy củi, khai thác bừa bãi còn xảy ra phổ biến nhiều nơi thể hiện tính vô chính phủ (ungovernable) ẩn tàng còn nặng. Cây công nghiệp chưa đưa lên được vùng đồi và vào đất hoang hóa. Chăn nuôi vẫn chưa phải là ngành sản xuất quan trọng, chỉ chiếm từ 22% đến 25% thu nhập. Nghề đánh bắt hải sản chưa đủ sức ra khơi, bám biển đánh bắt dài ngày. Nghề nuôi trồng thủy sản chưa chuyển mạnh, một phần vì chưa thấy đây là xu hướng tiến bộ tất yếu. Ngành nghề thủ công nông thôn chưa phát triển để tăng năng suất và ổn định chất lượng, chỉ chiếm từ 4% đến 5% thu nhập. Xuất khẩu chưa có nguồn hàng chủ lực, thường phải qua ủy thác, giá trị hàng hóa xuất khẩu bình quân trên đầu người còn rất xa mới đạt 50USD/năm. Giao thông còn ách tắc nhất là vùng cận biển và vùng núi. Mặt bằng dân trí thấp, ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện kế hoạch hóa kinh tế - xã hội và gia đình.

2. Yếu tố kèm hãm thứ hai: tình phổ biến về sự bất cập quá lớn trong nhân sự.

Hàng loạt vấn đề có tính mâu thuẫn trên như canh tân và truyền thống, tư duy khoa học và chủ nghĩa kinh nghiệm, động lực kinh doanh và óc thực tế thiên cận... đã ảnh hưởng sâu xa đến tài nguyên lao động con người. Rõ ràng cơ cấu lao động trong khu vực nông nghiệp còn quá lớn so với hai khu vực kia, và số dân hoạt động thực sự cho nền kinh tế ở các tỉnh TTB ước tính vào khoảng 1/3 dân số, trong khi tỉ lệ để đi vào phát triển ổn định là 40% trở lên. Theo thống kê của của LHQ giữa thập kỷ 60, 70 thì Nhật, Pháp, Đức... số dân hoạt động cho nền kinh tế từ 46% đến 50% tổng dân số. Nhưng vấn đề còn phức tạp hơn là nếu xét cả tình trạng khiếm dụng (underemployment) ở TTB thì tỉ lệ hoạt động sẽ còn thấp hơn nữa. Sự nghiêm trọng đó lại dồn về phía nông thôn, phổ biến dưới dạng khiếm dụng hữu hình (tangible underemployment) biểu thị giữa số người đến tuổi lao động và số người đang lao động. Rất nhiều người trong gia đình nông thôn, nhất là phụ nữ, trở thành đối tượng của sự khiếm dụng thường xuyên. Theo tổng kết mới nhất, ở QNĐN, do thiếu ruộng đất và độc canh cây lúa nên hệ số nông nhân từ 1/3 đến 1/2. Ở thành phố và thị xã thì phổ biến là tình trạng khiếm dụng trá hình (disguised underemployment) mà phần lớn do thiếu tay nghề vững chắc nên phải làm rất nhiều thứ việc để mưu sinh, hoặc do tổ chức sản xuất cộng với thiết bị máy móc cũ kỹ và làm ăn kém hiệu quả.

3. Yếu tố kèm hãm thứ ba: Thế không vững chắc trong kinh tế đối ngoại. Với những thành tựu trong các năm qua, cả nước đã vượt khỏi thời kỳ hiểm nghèo nhất của khủng hoảng kinh tế - xã hội, chủ yếu là nhờ vào cải cách kinh tế gắn liền với mở rộng hợp tác kinh tế quốc tế. Nhiều tiến bộ kỹ thuật và công nghệ, kể cả trong quản lý kinh tế đã được vận dụng, góp phần thiết thực vào việc nâng cao kim ngạch xuất khẩu và tìm kiếm thị trường mới. Tuy nhiên các tỉnh TTB trong lĩnh vực này vẫn còn đứng đằng sau nhịp độ chung ấy, và so với hai tam giác Hà Nội - Quảng Ninh - Hải Phòng, TP.HCM - Đồng Nai, Vũng Tàu thì khoảng cách tụt hậu lại càng lớn hơn nữa. Tình trạng luôn mất cân bằng trong kinh tế - xã hội và sự chậm tiến trên nhiều lĩnh vực đã cho thấy vì sao các tỉnh TTB mong mỏi sớm vượt qua một nền kinh tế dựa phần lớn vào nguyên liệu nông sản. J.K Galbraith đã khẳng định: "Một vùng độc chuyên nông nghiệp không thể tiến triển nhanh, dù ngay trong lãnh vực nông nghiệp". Thử quan sát thật kỹ một số nước Đông Nam Á cách đây 20 năm, và ngay tại hai đầu đất nước, người ta dễ nhận

thấy rằng công nghiệp hóa là nguyên động lực quan trọng nhất chỉ phối mạnh đường lối và sách lược kinh tế đối ngoại. Nguyên động lực đó đưa tới hệ luận: "Xuất khẩu là phương sách hàng đầu để có thể nhập trang thiết bị cải tạo nền kinh tế khi khối lượng đầu tư nước ngoài còn ở giai đoạn thăm dò". Đối với các tỉnh TTB thì nguyên liệu nông sản hàng hóa nổi chung ít về số lượng, thấp về chất lượng, chi phí cao vì thu mua trên diện phân tán, mặt hàng chủ lực còn thiếu, lại không nắm chắc được thị trường bên ngoài, thường bị cạnh tranh chèn ép. Muốn bán được để có ngoại tệ thì phải hạ giá đối với khách hàng nước ngoài, hoặc do con đường ủy thác, chia bớt phần lãi cho các "đơn vị trung gian" có hạn ngạch, do đó giá trị hàng hóa xuất khẩu chưa vượt quá 30USD/người (không kể sắt thép phế liệu).

II. ĐỊNH HƯỚNG GIẢI PHÁP VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Đây quả thực là vấn đề thường rất khó tranh thủ sự tâm đắc nơi các nhà khoa học. Đối với các tỉnh TTB nên chăng có 3 định hướng giải pháp lớn mà tính tương quan giữa chúng mật thiết đến nỗi không có cái nào lại không nằm trong lòng của những cái kia.

- Định hướng giải pháp đầu tiên là mau chóng công nghiệp hóa mà trọng tâm là công nghiệp chế biến với công nghệ hiện đại, bởi vì rất khó đi lên bằng xuất khẩu nguyên liệu nông sản mà chủ yếu vẫn là dưới dạng thô hay bán thành phẩm. Song song với công nghiệp chế biến, bằng mọi nỗ lực qua luận chứng, tranh thủ trung ương trong qui hoạch công nghiệp hóa đất nước, nên lưu ý phân bổ thêm cho các tỉnh TTB những cơ sở công nghiệp trung gian dưới dạng lắp ráp từ đồ dùng điện, điện tử đến thiết bị cơ khí nặng thuộc các ngành giao thông vận tải, xây dựng và khai thác khoáng sản. Nhiều chuyên gia kinh tế đều gặp nhau ở một nhận thức: Một nền kinh tế sống quá lâu trên căn bản nông nghiệp thường là một nền kinh tế ngưng trệ, mất dần sinh lực để phát triển. Các mặt tiêu cực của nền kinh tế nông nghiệp truyền thống rất khó được xóa bỏ dần. Prebish viết: "Công nghiệp hóa không phải là mục tiêu tối hậu, nhưng là phương tiện chính của các quốc gia nhằm vào phần lợi nhuận từ tiến bộ kỹ thuật và đời sống khi được nâng cao".

Và lại, giá nguyên liệu có xu thế giảm do tiến bộ kỹ thuật đã làm cho nhiều nguyên liệu truyền thống dễ bị thay thế một phần. Biến chuyển đó được gọi là tỉ giá trao đổi suy đồi.

- Định hướng giải pháp thứ hai là tránh sự hoạt động kinh tế "độc lập nguồn vốn, khép kín trên địa bàn tỉnh" mà nên mở rộng nhiều hành lang hợp tác giữa các tỉnh TTB dưới các hình

thức liên hiệp hay tập đoàn bao gồm nhiều đơn vị có tư cách pháp nhân, tìm thế liên kết tài chính - công nghiệp - thương mại - dịch vụ để vừa có vốn lớn vừa giải bớt sức ép trên thương trường, đồng thời đẩy mạnh sự liên minh với hai đầu đất nước để khai thác những năng lực chưa được sử dụng (idle capacity) như lao động, tài nguyên, cơ sở vật chất và cả cán bộ vừa mới được đào tạo hay chưa cần đến... Đó cũng là một hình thức khiếm dụng trá hình trên chặng đầu của con đường công nghiệp hóa. Mặt khác, dưới các hình thức trên, các tỉnh TTB mới có nguyên liệu nông sản với số lượng lớn, với chất lượng đồng đều và không ngừng đổi mới công nghệ, đồng thời vừa có khả năng tìm kiếm thị trường bên trong, bên ngoài cho nền công nghiệp mới chớm nở.

- Định hướng giải pháp thứ ba là đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu (diversification of exports) nhằm xóa bỏ dần con đường độc chuyên qua vài ba thứ nguyên liệu trên cơ sở thực hiện tốt các hình thức liên hiệp, tập đoàn nói trên. Người ta biết rằng trên thị trường được mở rộng, các biến chuyển về giá cả của các nguyên liệu thường bù trừ lẫn nhau, cho nên đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu là phương pháp tối thuận làm cho cơ cấu kinh tế trở nên mềm dẻo, tức là tăng sức đề kháng trước các bất trắc của thị trường. Nhưng muốn đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu thì vai trò điều tiết của nhà nước là cực kỳ quan trọng.

Lịch sử và biện chứng đã gần như khẳng định rằng các tỉnh TTB không thể đứng biệt lập và cũng không thể bồng vào sức mạnh ý chí cùng nỗ lực chủ quan với hy vọng có thể hòa nhập theo một nhịp độ phát triển, trên cùng một tuyến xuất phát như của những khu vực đã có những điều kiện tiền đề công nghiệp hóa từ rất xa trước đó. Song việc đi lên nhanh hay chậm, chân lý phổ biến vẫn là khắc phục càng sớm càng tốt những khó khăn cơ bản, đi đôi với việc phát huy một cách sáng tạo các mặt mạnh của chính mình. Lực tuy không lớn nhưng tạo được thế thì vẫn bầy được khối đá tảng nặng nề. Xác định vị trí của khu vực TTB một cách toàn diện và khách quan có nghĩa là xác định một tư thế trong cái thế lớn của cả nước cùng xu hướng phát triển ở châu Á - Thái Bình Dương. Nhưng quan trọng hơn cả là TTB biết tựa vào hai tam giác động lực ở hai đầu để thêm sức kéo mà tăng tốc phát triển, thực hiện được quá trình dịch chuyển cơ cấu kinh tế đạt được sự tối thuận trong cái nhìn tổng hợp trên các mục tiêu phát triển đã chọn, và cân bằng trong một tổ chức lãnh thổ của một nhà nước - quốc gia có cấu trúc dọc theo kinh tuyến ♣